

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 49/2021/DS-GĐT

Ngày 09/7/2021

Về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Việt Cường**.

Các thành viên Hội đồng giám đốc thẩm: Ông **Lê Tự** và ông **Lê Phước Thanh**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thoa** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Bùi Thị Dung** - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: Tổ dân phố T, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

Bị đơn: Ông **Nguyễn Tấn H**, sinh năm 1969; địa chỉ cư trú: Tổ dân phố T, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cụ Nguyễn Mỹ Ch, cụ Huỳnh Thị Tr (chết ngày 05/11/2019), ông Nguyễn Tấn Đ, bà Lê Thị Kim D, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Kim Đ, bà Nguyễn Thị Kim Th, anh Nguyễn Quốc Kh, anh Nguyễn Thành N và cháu Nguyễn Hoàng V.

Cùng địa chỉ cư trú: Tổ dân phố T, phường B, thành phố C, tỉnh. Kh H.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của cụ Huỳnh Thị Tr: Ông Nguyễn Mỹ H, ông Nguyễn Mỹ H, ông Nguyễn Mỹ C, ông Nguyễn Văn Ph, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn Ph, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Mỹ Ch và bà Nguyễn Thị L.

Cùng địa chỉ cư trú: Tổ dân phố T, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị L trình bày:

Cha, mẹ bà là cụ Nguyễn Mỹ Ch và cụ Huỳnh Thị Tr có lập Biên bản họp gia đình ngày 07/4/1987 để phân chia ủy quyền sử dụng 5.000 m² đất tại khóm 4, thị trấn B (nay là tổ dân phố T, phường B, thành phố C). Theo đó, cha mẹ cho bà thừa đất có tứ cận như sau: Đông giáp Hòn núi đất, Tây giáp quốc lộ 1, N giáp đất ông Nguyễn Mỹ C, Bắc giáp đất ông Nguyễn Mỹ H. Nguồn gốc lô đất là do cha, mẹ bà khai phá năm 1977.

Sau khi được cho đất, gia đình bà sinh sống, sản xuất và canh tác trên thửa đất này. Đến năm 1998, vợ chồng bà (Nguyễn Thị L và Nguyễn Tấn C) có cho ông Nguyễn Tấn H (là em chồng) cất nhà ở tạm trên thửa đất này, với diện tích 150 m². Đến năm 2003, ông H cần vốn để chăn nuôi, nên nhờ vợ chồng bà viết giùm một giấy cho diện tích đất trên cho ông H để ông H vay vốn. Sau khi ông H trả hết nợ Ngân hàng thì có rút tờ giấy này về và trả lại cho chồng bà, chồng bà đã hủy bỏ tờ giấy này. Do đó, Giấy cho đất ngày 10/3/2002 mà ông H cung cấp cho Tòa án là giả mạo. Ông H có cam kết mua lại lô đất này với giá 06 chỉ vàng/01 mét ngang, nhưng ông H không thực hiện đúng lời nói. Trong thời gian đó, vợ chồng bà được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thị xã C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 2.592,7m² thửa số 299, tờ bản đồ số 02, tại Tổ dân phố T phường B, thành phố C; còn diện tích đất 150 m² chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2011, chồng bà (ông C) bị bệnh chết. Sau thời gian lo công việc cho chồng bà xong, bà có mời các anh, chị em phía chồng họp mặt để khuyên ông H thực hiện theo cam kết, nhưng ông H không thực hiện, nên cam kết này bị phá bỏ.

Sau đó, ông Nguyễn Tấn H phá bỏ căn nhà tạm trước đây và xây dựng căn nhà như hiện trạng, bà có ngăn cản và đề nghị UBND phường B can thiệp nhưng ông H vẫn xây dựng. Do đó, bà đã làm đơn khiếu nại đến UBND phường B để giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất đối với diện tích trên với ông H nhưng không thành.

Nay, bà yêu cầu ông Nguyễn Tấn H phải trả lại cho bà diện tích đất 151,1 m² thuộc thửa số 188, tờ bản đồ số 44, tại Tổ dân phố T, phường B, thành phố C. Bà đồng ý thanh toán giá trị tài sản có trên đất là 75.074.766 đồng cho gia đình ông H. Bà không thừa nhận việc ông H đổ đất, nâng cao nền đất như ông H trình bày, nên không đồng ý thanh toán cho gia đình ông H số tiền 756.000.000 đồng.

- Bị đơn, ông Nguyễn Tấn H trình bày:

Năm 1998, ông Nguyễn Tấn C (anh ruột) và bà Nguyễn Thị L (chị dâu) có cho ông được cất nhà ở trên phần đất có diện tích 150 m², thửa số 188, tờ bản đồ số 41 tại Tổ dân phố T, phường B, thành phố C. Đến năm 2002, vợ chồng ông C có viết

giấy cho đất, cho ông được quyền sử dụng lô đất có diện tích 05 m x 30 m, từ đó đến nay gia đình ông ở ổn định. Trong khoảng thời gian này, nhà ông bị ngập nước, ông đề nghị UBND phường B để sửa chữa lại nhà bằng tiền chế, chứ không xây bằng gạch. Lúc cất nhà có ông Huỳnh Hoài N (Phó Chủ tịch UBND phường B) và ông Chính (địa chính nhà đất) hỏi ông có giấy tờ gì không, ông nói có giấy tờ cho đất của vợ chồng anh chị Nguyễn Tấn C và Nguyễn Thị L. Bà L có đòi lại đất, nhưng ông N nói đây là chuyện nội bộ gia đình, không giải quyết được. Bà L làm đơn khiếu nại và UBND phường B mời ông lên làm việc, nhưng ông Vũ giải quyết tương tự như ông N.

Hiện nay, gia đình ông chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên, nhưng ông đã đóng thuế được 05 năm, nên không đồng ý trả đất theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị L. Trường hợp, bà L lấy lại đất thì phải thanh toán tiền công tái tạo đất, giữ đất của gia đình ông từ năm 1998 đến nay là 21 năm, mỗi ngày 100.000 đồng. Nếu bà L đồng ý thanh toán cho gia đình ông tổng số tiền là 756.000.000 đồng, thì ông không cần bà L thanh toán giá trị tài sản có trên đất.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Cụ Nguyễn Mỹ Ch và cụ Huỳnh Thị Tr trình bày: H cụ là cha, mẹ ruột của bà Nguyễn Thị L. Năm 1977, hai cụ khai phá 01 thửa đất có diện tích 01 Ha tại khóm 4 (nay là Tổ dân phố T, phường B, thành phố C). Để tránh tình trạng tranh chấp xảy ra trong gia đình, nên ngày 07/4/1987, các cụ tổ chức buổi họp phân chia quyền sử dụng đất. Tại Biên bản họp gia đình này, hai cụ phân chia cho con gái Nguyễn Thị L được quản lý, sử dụng 5.000 m² đất có tứ cận: Đông giáp hòn núi đất, Tây giáp quốc lộ 1, N giáp đất Nguyễn Mỹ C, Bắc giáp đất Nguyễn Mỹ H. Các con H, C và Ph được quản lý, sử dụng diện tích đất còn lại. Gia đình thống nhất lập biên bản thỏa thuận (viết tay không có công chứng, chứng thực). Bản gốc thỏa thuận, các cụ giữ nhưng hiện nay đã thất lạc. Năm 1998, con rể các cụ là Nguyễn Tấn C cho em ruột là Nguyễn Tấn H ở tạm trên thửa đất này, nhưng các cụ đã cho bà L nên bà L tự quyết định.

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ của bà Huỳnh Thị Tr: Ông Nguyễn Mỹ H, Nguyễn Mỹ H, Nguyễn Mỹ C, Nguyễn Văn Ph, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn Ph, Nguyễn Văn D, Nguyễn Mỹ Ch và bà Nguyễn Thị L đều trình bày thống nhất với ý kiến của bà Nguyễn Thị L.

Bà Lê Thị Kim D, anh Nguyễn Quốc Kh, anh Nguyễn Thành N trình bày: Tất cả đều trình bày thống nhất với ý kiến của ông Nguyễn Tấn H.

- Người làm chứng, ông Đặng Mậu A trình bày: Ông làm Khóm trưởng từ trước năm 2000. Năm 2005, ông Nguyễn Tấn C có nhờ ông ký xác nhận vào Giấy cho đất, người cho đất là vợ chồng ông Nguyễn Tấn C, bà Nguyễn Thị L, người

được cho đất là ông Nguyễn Tấn H (em trai ông C), đất không có tranh chấp. Tại thời điểm đó, lãnh đạo địa phương có phổ biến nếu đất không thuộc diện quy hoạch, không tranh chấp thì Khóm trưởng được quyền ký xác nhận để tạo điều kiện cho người dân làm sổ đỏ. Do đó, khi ông Nguyễn Tấn C nhờ, ông đã ký xác nhận vào Giấy cho đất, diện tích ngang 05 m x dài 30 m. Ông không nhớ rõ tờ giấy cho đất này các bên ký vào năm nào, nhưng khẳng định nội dung xác nhận và chữ ký trong Giấy cho đất ngày 10/3/2002 là chữ ký của ông (không nhớ nội dung cụ thể). Ông khẳng định, diện tích đất ông Nguyễn Tấn H đang sinh sống có nguồn gốc là đất của cụ Nguyễn Mỹ Ch (cha ruột bà L) khai hoang, sau đó cho bà L.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2019/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2019, Tòa án nhân dân thành phố C quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L.

- Bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Tấn Đ, chị Nguyễn Thị Kim Đ, chị Nguyễn Thị Kim Th được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 nhà ở móng xây đá chẻ, tường gạch tấp lô, cao 01 mét, tường còn lại bằng tôn, khung trụ sắt, mái lợp tôn, nền xi măng, có hầm tự hoại hoàn chỉnh, diện tích 3,9 m²; 01 chái cột kèo gỗ, nền đất, diện tích 7,4 m²; 01 chuồng heo, nền xi măng, diện tích 7,92 m²; 01 chái mặt trước khung trụ xà gỗ gỗ, mái lợp tôn, nền xi măng, diện tích 28,3 m²; 01 cây xoài loại A.

- Bà L, chị L, anh Đ, chị Đ và chị Th được quyền nhận bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi thửa đất số 188, tờ bản đồ số 44, diện tích đất 151,1 m² tại Tổ dân phố T, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa (có Trích lục bản đồ địa chính số 40/2017/TLBD ngày 21/4/2017 của Ch nhánh văn phòng Đăng ký đất đai tại thành phố C kèm theo).

2. Bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Tấn Đ, chị Nguyễn Thị Kim Đ, chị Nguyễn Thị Kim Th thanh toán cho ông Nguyễn Tấn H số tiền 75.074.766.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

- Ngày 09/9/2019, ông Nguyễn Tấn H kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 39/2020/DS-PT ngày 22 tháng 7 năm 2020, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa quyết định:

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L về “Tranh chấp quyền sử dụng đất” với bị đơn là ông Nguyễn Tấn H đối với thửa đất số 188, tờ bản đồ số 41, diện tích 151,1 m² tại Tổ dân phố T, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa (sơ đồ bản vẽ theo Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2019/DS-ST ngày

27/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C).

Ngoài ra, bản án phúc thẩm còn quyết định án phí, chi phí tố tụng.

- Ngày 12/9/2020, bà Nguyễn Thị L có đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 53/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 22 tháng 4 năm 2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

Đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm, hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 39/2020/DS-PT ngày 22/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa để xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Nguồn gốc thửa đất số 188, tờ bản đồ số 44, tại Tổ dân phố T, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa do cụ Nguyễn Mỹ Ch và cụ Huỳnh Thị Tr (đã chết) khai phá và sử dụng từ trước năm 1980. Đến năm 1987, cụ Ch và cụ Tr hợp gia đình, phân chia cho con gái là bà Nguyễn Thị L diện tích đất 5.000 m².

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị L trình bày: Năm 1998, vợ chồng bà có cho ông Nguyễn Tấn H (là em chồng) cất nhà ở tạm, với diện tích 150 m² trong thửa đất được cha, mẹ cho. Đến năm 2003, ông H cần vốn để chăn nuôi, nên nhờ vợ chồng bà viết giùm một giấy cho diện tích đất trên để ông H vay vốn. Sau khi ông H trả hết nợ Ngân hàng, thì có rút tờ giấy này về trả lại và chồng bà đã hủy bỏ tờ giấy này. Do đó, Giấy cho đất ngày 10/3/2002 mà ông H cung cấp cho Tòa án là giả mạo. Ông Nguyễn Tấn H có cam kết mua lại lô đất này với giá 06 chỉ vàng/01 mét ngang, nhưng ông H không thực hiện nên bà yêu cầu ông H trả lại đất.

Bị đơn, ông Nguyễn Tấn H trình bày: Năm 1998, ông Nguyễn Tấn C (anh ruột) và bà Nguyễn Thị L (chị dâu) có cho ông được cất nhà ở trên phần đất có diện tích 150 m², thửa số 188, tờ bản đồ số 41 tại Tổ dân phố T, phường B, thành phố C. Đến năm 2002, vợ chồng ông C có viết Giấy cho đất, cho ông được quyền sử dụng lô đất có diện tích 05 m x 30 m, từ đó đến nay gia đình ông ở ổn định. Hiện nay, gia đình ông chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên, nhưng ông đã đóng thuế được 05 năm, nên không đồng ý trả đất theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị L. Trường hợp, bà L lấy lại đất thì phải thanh toán tiền công tái tạo đất, giữ đất của gia đình ông với tổng số tiền là 756.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, tại giai đoạn sơ thẩm, ông Nguyễn Tấn H cung cấp: “Giấy cho đất” lập ngày 10/3/2002 (bút lục số 54) và tại giai đoạn giải quyết phúc thẩm ông H cung cấp: “Giấy cho đất” lập ngày 10/3/1998 (bút lục số 363).

Tại Kết luận giám định số 325/GĐTP/2017 ngày 18/7/2017, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Khánh Hòa kết luận: *Chữ ký trong Giấy cho đất đề ngày 10/3/2002 không phải của ông Nguyễn Tấn C* và tại Kết luận giám định số 329/GĐTP/2020 ngày 17/6/2020, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Khánh Hòa kết luận: *Chữ ký trong Giấy cho đất đề ngày 10/3/1998 không phải của ông Nguyễn Tấn C và bà Nguyễn Thị L.*

[2]. Như vậy, mặc dù ông Nguyễn Tấn H khẳng định, nguồn gốc thửa đất là do vợ chồng ông Nguyễn Tấn C bà Nguyễn Thị L cho ông, nhưng ông H không cung cấp được chứng cứ để chứng minh vợ chồng ông Nguyễn Tấn C, bà Nguyễn Thị L cho 150 m² đất. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm phúc thẩm nhận định: “... Mặc dù, kết luận giám định các chữ ký trong các Giấy cho đất không phải cùng một người ký ra, nhưng bà L cũng thừa nhận vợ chồng bà đã cho ông H ở tạm từ năm 1988 và sau đó viết giấy cho ông H để hợp thức hóa vay vốn. Điều này chứng minh rằng các Giấy cho đất nêu trên là có thật. Do đó, không cần phải chứng minh chữ ký bên cho đất có phải của bà L và ông C hay không? ...; ... Nguyên đơn cho ông H cất nhà từ năm 1998 và có viết Giấy cho đất là chứng cứ được nguyên đơn thừa nhận, nên có cơ sở xác định ông C và bà L đã cho ông H diện tích đất nêu trên...”, từ đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L là không có căn cứ, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Tuy nhiên, do thời gian cho mượn đất giữa các đương sự diễn ra đã lâu, ông Nguyễn Tấn H đã sử dụng phần đất này ổn định. Vì vậy, để giải quyết vụ án đúng pháp luật, cần xác minh, thu thập các chứng cứ, cũng như yêu cầu các đương sự cung cấp các tài liệu liên quan đến việc có hay không có việc cho nhận đất giữa các bên?; đồng thời, cần phải trưng cầu giám định chữ ký của bà Nguyễn Thị L tại “Giấy cho đất” lập ngày 10/3/2002 (bút lục số 54), thì mới có đủ cơ sở để xem xét, đánh giá một cách khách quan nội dung vụ án.

[3]. Thực tế, gia đình ông Nguyễn Tấn H quản lý, sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp từ năm 1998 đến nay, có công sức trong việc bảo quản, gìn giữ tài sản và làm tăng giá trị của đất. Năm 2005, ông Nguyễn Tấn H đã chuyển đổi từ bộ thuế sử dụng đất nông nghiệp sang bộ thuế nhà đất (có xác nhận của UBND phường B) và từ năm 2012, ông Nguyễn Tấn H đăng ký, kê khai nộp thuế đất phi nông nghiệp (bút lục số 115), nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không trích công sức đóng góp, làm tăng giá trị của đất của gia đình ông Nguyễn Tấn H là thiếu sót, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông H.

[4]. Về án phí: Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu 3.753.738 đồng án phí dân sự sơ thẩm là không đúng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bởi lẽ: Trong vụ án này, bà Nguyễn Thị L khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất, chứ không yêu cầu xác định giá trị quyền sử dụng đất, do đó Tòa án cần xác định nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án không có giá ngạch.

[5]. Như vậy, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là có căn cứ, nhưng để giải quyết triệt để vụ án, cần phải hủy cả bản án dân sự phúc thẩm và bản án dân sự sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 343 và Điều 345 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 53/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

2. Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 39/2020/DS-PT ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa và Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2019/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố C về vụ án “Tranh chấp quyền sử dụng đất”, giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L với bị đơn là ông Nguyễn Tấn H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

3. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Khánh Hòa để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

4. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:

- TAND thành phố C
(02 bản, kèm hồ sơ vụ án);
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- TANDTC - Vụ II;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- Ch cục THADS thành phố C;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng GĐKT II (03 bản); HCTP, LTHS.

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Việt Cường